

Bản án số: 28 /2026/DS-ST
Ngày: 20 - 4 - 2026
V/v: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thông Phi;

2. Bà Đình Thị Nguyệt.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Đình Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 191/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2025, về việc: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2026/QĐXXST-DS, ngày 31 tháng 3 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2026/QĐST-DS, ngày 15 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

– **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Em T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số nhà A đường P, phường B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trương Hoài V, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Hoặc: Ông Nguyễn Thái B, sinh năm 2000; Địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

– **Bị đơn:** Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1980 và ông Trần Văn L, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Hiện nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn.

Yêu cầu cụ thể là: Yêu cầu bà Bùi Thị T1 và ông Trần Văn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn E T số tiền nợ vay 600.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 02/2/2024 đến nay theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

Về căn cứ khởi kiện: Vào ngày 07/4/2023, bà Bùi Thị T1 có vay của ông Nguyễn E T số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) để đáo hạn Ngân hàng. Tại thời điểm cho hai bên giao dịch tiền vay đã cùng lập giấy vay tiền và cùng ký tên.

Sau khi vay tiền, bà T1 có trả lãi cho ông T đến tháng 10 năm 2023 thì ngưng không tiếp tục trả lãi. Bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T đã nhiều lần yêu cầu bà T1 phải trả nợ vay. Đến ngày 02/2/2024, bà T1 đã viết giấy xin gia hạn thêm 06 tháng và cam kết trả tiền lãi còn nợ từ tháng 10/2023 đến ngày 02/2/2024 trước tết âm lịch năm 2024. Sau khi viết cam kết bà T1 chỉ trả được 15.000.000 đồng tiền lãi còn tiền gốc và tiền lãi còn nợ thì bà T1 chưa trả.

Ban đầu khi vay tiền thì bà T1 nói vay đáo hạn ngân hàng nên thoả thuận mức lãi suất là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Tuy nhiên sau khi đáo hạn Ngân hàng thì bà T1 đã không trả nợ cho nguyên đơn. Về tiền lãi thì bà T1 chỉ trả được một thời gian sau đó ngưng không trả. Bà T1 có xin với nguyên đơn giảm lãi, nguyên đơn chấp nhận giảm nhưng bà T1 vẫn không trả được. Đến ngày 02/2/2024, bà T1 viết giấy hẹn trả nợ cho nguyên đơn và có hứa với nguyên đơn sẽ trả trước một số tiền lãi nhưng bà T1 vẫn không thực hiện.

Khi bà T1 vay tiền của nguyên đơn thì chỉ có bà T1 tham gia ký giấy vay và có nói vay để trả nợ Ngân hàng. Thời gian sau này khi bà T1 không trả được nợ thì nguyên đơn có liên hệ với ông L để yêu cầu ông L cùng trả nợ, ông L có hứa sẽ nói với bà T1 thu xếp trả nợ. Nguyên đơn xác định đây là khoản nợ chung của bà T1 và ông L cho nên yêu cầu ông L và bà T1 cùng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ vay.

2/Bị đơn bà Bùi Thị T1 trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ngày 7/4/2023 bà T1 có vay của ông Nguyễn E T số tiền 600.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng. Theo thoả thuận ban đầu khi vay để đáo hạn ngân hàng thì tiền lãi tính là 3.000 đồng/ 1.000.000 đồng/ngày. Thực tế sau khi bà T1 đã vay tiền đáo hạn ngân hàng xong thì bà T1 tự thoả thuận riêng với ông T tiếp tục vay tiền của ông T để đầu tư chung với bạn bè làm ăn riêng. Việc tiếp tục vay tiền để làm ăn riêng bà T1 không báo cho chồng là ông Trần Văn L biết.

Thời gian đầu sau khi thoả thuận tiếp tục vay tiền với ông T thì bà T1 đã trả lãi theo thoả thuận như khi vay đáo hạn ngân hàng và thực hiện trả lãi đầy đủ. Tuy nhiên sau đó do việc làm ăn của bà T1 không được thuận lợi nên trả lãi cho ông T không đầy đủ, bà T1 có xin ông T giảm mức tiền lãi thì ông T đồng ý giảm cho lãi xuống mức 2.000 đồng /01 triệu/01 ngày. Tổng cộng số tiền lãi bà T1 đã trả cho ông T là 325.000.000 đồng. Sau đó ông T liên tục đòi nợ bà T1 nhưng bà T1 chưa có khả năng trả. Đến ngày 02/2/2024, bà T1 có viết cam kết trả nợ cho ông T nhưng bà T1 gặp rủi ro, kinh tế quá khó khăn nên không có khả năng trả lãi. Cho đến nay bà T1 chưa trả được nợ gốc và tiền lãi theo cam kết với ông T.

Về tiền lãi đã trả: Thời gian đầu sau khi vay tiền bà T1 đã trả lãi đầy đủ cho ông T theo thoả thuận, sau đó do việc làm ăn không thuận lợi nên không tiếp tục trả lãi cho ông T. Bà T1 đã được cán bộ Toà án giải thích về việc làm đơn và cung cấp chứng cứ để số tiền lãi đã trả để yêu cầu tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà T1 xác định mức lãi suất ban đầu là do sự thoả thuận của bà T1 và bên cho vay, bà T1 đã thực hiện trong một thời gian. Bà T1 không yêu cầu Toà án xem xét, tính toán lại số tiền lãi đã trả cho ông T.

Hiện nay bà T1 chỉ có đề nghị Toà án và nguyên đơn xem xét cho bà T1 trả tiền nợ gốc cho ông T, còn tiền lãi bà T1 xin miễn giảm. Bà T1 sẽ có trách nhiệm cá nhân đối với khoản nợ này, không yêu ông Trần Văn L phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T1 trả nợ.

3/ Bị đơn – ông Trần Văn L trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Trần Văn L là chồng của bà Bùi Thị T1.

Tại thời điểm bà T1 vay tiền của ông T, ông L không biết bà T1 vay số tiền bao nhiêu, các thoả thuận cụ thể như thế nào và sử dụng tiền vay vào mục đích gì. Tất cả đều do bà T1 tự liên hệ và giao dịch mà không thông báo cho ông L. Cho đến thời gian gần đây, có người đã gọi điện thoại thông báo về số tiền bà T1 đã vay, đồng thời đã đến nhà gặp ông L thông báo và yêu cầu về việc trả nợ. Từ khi được biết việc bà T1 vay tiền người khác thì ông L cũng đã động viên bà T1 thu xếp trả nợ vay. Ông L có biết việc bà T1 đã trả lãi vay cho ông T, còn về tiền nợ gốc bà T1 đã trả cho ông T chưa thì ông L không rõ. Hiện nay ông L xác định không biết và không liên quan đến khoản tiền vay giữa bà Bùi Thị T1 và ông Nguyễn Em T nên ông L không có trách nhiệm trả nợ cho ông T. Ông L cũng đề nghị Toà án giải quyết vụ án vắng mặt ông L.

4/Những tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập trong hồ sơ vụ án:

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Bản gốc “Giấy vay tiền” đề ngày 7/4/2023; Bản gốc “Giấy cam kết trả nợ” đề ngày 02/2/2024 viết tay; Bản phô tô Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số DB/HĐTC, Bản phô tô phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn – bà Bùi Thị T1 cung cấp: Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 14 tháng 4 năm 2026;

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn – ông Trần Văn L cung cấp: Không có.

Chứng cứ Toà án thu thập: Bản tự khai của đương sự; biên bản lấy lời khai đương sự; biên bản công khai chứng cứ; biên bản hoà giải; Biên bản xác minh tại Ngân hàng N – chi nhánh T3 và các tài liệu kèm theo gồm chứng từ giao dịch thanh toán nợ của bà Bùi Thị T1 ngày 17/4/2023, ông Trần Văn L ngày 10/4/2023 tại Ngân hàng (bản phô tô); Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số DB 48/HĐTC, ngày 20/4/2023 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng N – chi nhánh T3, bên thế chấp là ông Trần Văn L và bà Bùi Thị T1.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau:

Ngày 7/4/2023, bà Bùi Thị T1 vay của ông Nguyễn E T số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng);

Ngày 02/2/2024, bà Bùi Thị T1 viết cam kết với ông Nguyễn Em T trả nợ tiền gốc trong 6 tháng/2024 và trả tiền lãi còn nợ trước tết nguyên đán năm 2024.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

- Nguyên đơn xác định: Nguyên đơn yêu cầu bà Bùi Thị T1 và ông Trần Văn L cùng phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ vay và lãi phát sinh.

- Bị đơn xác định: Khoản tiền vay do bà T1 tự xác lập và sử dụng riêng nên cá nhân bà T1 tự chịu trách nhiệm thanh toán nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Em T. Buộc bà Bùi Thị T1 và ông Trần Văn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Em T số tiền nợ vay là 600.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định.

Về án phí: Bà Bùi Thị T1 và ông Trần Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Em T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Thái B có mặt; bị đơn bà Bùi Thị T1 và ông Trần Văn L vắng mặt, đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ pháp luật:*

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự trong vụ án không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Em T:

[3.1] Xét về số tiền nợ gốc:

Trong quá tố tụng và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc đã vay là 600.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì nguyên đơn đã cung cấp chứng là “Giấy vay tiền” đề ngày 7 tháng 4 năm 2023 thể hiện nội dung: Tôi tên Bùi Thị T1, sinh năm 1980 vay số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), bên vay tiền Bùi Thị T1, người chứng Nguyễn Đức T2 và một “Giấy cam kết trả nợ” thể hiện nội dung “ Tôi tên Bùi Thị T1 1980, thôn A - Đ - T -BT, Ngày 02/2/2024 Anh T – P có làm việc với tôi về việc trả nợ số tiền tôi đã vay trong thời gian qua. – Trước mắt do chưa có tiền gốc trả nợ nên tôi xin đề xuất trong 6 tháng/2024 tôi thu xếp trả cho anh T

-Số tiền lãi 60.000.000 đồng(tính đến thời điểm hiện tại) tôi chịu trách nhiệm và cố gắng thu xếp gửi Anh T trước tết Nguyên đán 2024” Người cam kết ký tên Bùi Thị T1.

Bị đơn – bà Bùi Thị T1 xác nhận ngày 7/4/2023 có vay của ông Nguyễn Em T 600.000.000 đồng và xác nhận các chứng cứ nguyên đơn cung cấp là đúng và chấp nhận trả nợ cho nguyên đơn nhưng xin thời gian để thu xếp trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chứng cứ và yêu cầu của nguyên đơn đưa ra được bị đơn thừa nhận và chấp nhận, tình tiết này không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo cam kết của bà T1 trong 6 tháng 2024 sẽ thu xếp trả nợ cho ông T. Tuy nhiên đến hiện nay bà T1 vẫn chưa trả khoản tiền nợ vay cho ông T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó có đủ căn cứ để buộc bà Bùi Thị T1 phải trả cho ông Nguyễn E Tám số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

[3.2]. Về tiền lãi:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn trên số tiền nợ 600.000.000 đồng tính từ ngày viết cam kết là 02/02/2024 theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

Bị đơn – bà T1 đề nghị nguyên đơn và Toà án xem xét miễn, giảm tiền lãi cho bị đơn vì trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền bà T1 có thoả thuận với nguyên đơn mức lãi suất 3.000đ/1 triệu/01 ngày, sau đó giảm xuống 2.000đồng/1 triệu/ngày. Tổng cộng số tiền lãi đã trả là 325.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm bà T1 vay tiền của ông T thì giữa hai bên có thoả thuận về việc bên vay phải trả lãi cho bên cho vay. Các đương sự cũng xác định việc thoả thuận lãi theo ngày và bên vay – bà T1 có trả lãi cho bên cho vay một thời gian. Tại bản cam kết trả nợ ngày 02/02/2024, bà T1 có cam kết trả tiền lãi còn thiếu cho ông T. Điều đó chứng tỏ, bà T1 và ông T đã tự nguyện thoả thuận với nhau về lãi suất và tự nguyện thực hiện việc trả lãi mà không có tranh chấp với nhau về mức lãi suất. Bên vay – bà T1 cũng xác định ngày 02/2/2024, bà T1 viết cam kết trả nợ gốc và tiền lãi còn thiếu cho bên cho vay – ông T nhưng vì kinh tế khó khăn nên chưa trả được đầy đủ cho ông T. Hiện nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 02/2/2024 với mức lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận. Theo đó tiền lãi được tính như sau:

$600.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 25 \text{ tháng} 18 \text{ ngày}$ (tính từ ngày 02/02/2024 đến ngày 20 tháng 4 năm 2026) = 254.976.000đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi là: 854.976.000 đồng (T trăm năm mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn đồng). Trong đó nợ gốc là 600.000.000 đồng, nợ lãi là 254.976.000 đồng.

Trong biên bản lấy lời khai tại Toà án cũng như văn bản trình bày ý kiến, bà T1 có trình bày, khi vay tiền của ông T thì có thoả thuận lãi suất 3.000 đồng /01 triệu /ngày, sau đó giảm xuống 2.000 đồng /01 triệu /ngày. Tổng số tiền lãi đã trả cho ông T là 325.000.000 đồng. Toà án đã giải thích và hướng dẫn bà T1 làm đơn yêu cầu và cung cấp chứng cứ để Toà án xem xét tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật, khấu trừ phần tiền lãi đã trả vượt quá số tiền lãi phải trả trong thời gian qua vào số tiền còn nợ hiện nay. Tuy nhiên bà T1 cũng đã trình bày, tiền lãi đã trả là do sự thoả thuận tự nguyện của hai bên, bà T1 không yêu cầu tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật và không cung cấp chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét nên Hội đồng xét xử không xét đến về số tiền lãi bà T1 đã trả cho ông T trong thời gian trước đây.

[3.3] Về nghĩa vụ thanh toán nợ:

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà T1, ông L phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn vì cho rằng các khoản tiền do bà T1 vay trong thời kỳ hôn nhân của bà T1 và ông L, mục đích vay tiền là để thanh toán nợ tại Ngân hàng.

Bị đơn – bà T1 cho rằng: Mục đích ban đầu khi vay tiền là để thanh toán nợ Ngân hàng nhưng sau đó bà T1 đã thoả thuận riêng với ông T về việc bà T1 tiếp tục vay riêng số tiền này của ông T để đầu tư làm ăn với bạn bè. Việc thoả thuận vay

riêng với ông T thì bà T1 không thông báo cho ông L biết nên bà T1 tự chịu trách nhiệm cá nhân về việc trả nợ cho ông T mà không yêu cầu ông L cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Bị đơn – ông L cho rằng: Khi bà T1 vay tiền ông T thì không thông báo cho ông L biết, ông L cũng không sử dụng tiền vay. Cho đến khi bên cho vay liên tục đòi nợ, gặp ông L thông báo thì ông L mới biết về khoản vay. Ông L không chịu trách nhiệm liên đới cùng bà T1 trả khoản nợ vay của ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Khi xác lập hợp đồng vay tiền với ông T thì chỉ có bà T1 là người giao dịch, ký “Giấy vay tiền” và ký “Giấy cam kết trả nợ” với ông T, ông L không tham gia. Tuy nhiên, bà T1 cũng thừa nhận mục đích vay tiền ban đầu là để thanh toán nợ tại Ngân hàng và làm hồ sơ vay lại. Theo kết quả xác minh và chứng cứ do Ngân hàng N – Chi nhánh T3, Bình Thuận cung cấp thể hiện: Ngày 10/4/2023, ông Trần Văn L có thanh toán số tiền vay tại Ngân hàng 361.452.521 đồng; Ngày 17/4/2023, bà Bùi Thị T1 thanh toán hai khoản nợ vay tại Ngân hàng N – Chi nhánh T3, Bình Thuận với tổng số tiền 450.891.950 đồng. Đến ngày 20/4/2023, bà T1 và ông L đã thế chấp tài sản chung để vay vốn tại Ngân hàng với số tiền 900.000.000 đồng. Như vậy, lập luận của nguyên đơn và bà T1 cho rằng bà T1 vay tiền của ông T để về thanh toán nợ của ông L và bà T1 tại Ngân hàng là có căn cứ.

Bà T1 cho rằng, sau khi sử dụng tiền vay để thanh toán nợ tại Ngân hàng và làm hồ sơ vay lại thì bà T1 không trả nợ cho ông T mà bà T1 đã tự thỏa thuận với ông T tiếp tục vay tiền để làm ăn riêng, không thông báo cho ông L biết việc này nhưng bà T1 không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc thỏa thuận riêng giữa bà T1 và ông T, nên không có căn cứ để xác định khoản vay này là nợ riêng của bà T1.

Như vậy, bà T1 vay tiền của ông T trong thời kỳ hôn nhân của bà T1 và ông L; mục đích sử dụng tiền vay để thanh toán nợ tại Ngân hàng (gồm khoản nợ do ông L vay và khoản nợ do bà T1 vay). Do đó, đây là khoản nợ chung của bà T1 và ông L, cần buộc ông L cùng có trách nhiệm liên đới cùng bà T1 trả nợ cho ông T là phù hợp với quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, cần buộc bà Bùi Thị T1 và ông Trần Văn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Em T số tiền nợ vay là 854.976.000 đồng (T trăm năm mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) là phù hợp với quy định tại 466 Bộ luật dân sự.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của khởi kiện nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn – bà Bùi Thị T1 và ông Trần Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 161; Điều 203, Điều 227, Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án;

- Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực;

- Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự 2015;

- Các Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Em T về việc buộc bị đơn bà Bùi Thị T1 và ông Trần Văn L phải liên đới trả tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh.

Buộc bà Bùi Thị T1 và ông Trần Văn L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Em T số tiền nợ vay là 854.976.000 đồng (T trăm năm mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn đồng). Trong đó nợ gốc là 600.000.000 đồng, nợ lãi là 254.976.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do hai bên thoả thuận; trường hợp hai bên không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc bà Bùi Thị T1 và ông Trần Văn L phải liên đới nộp 37.649.000 đồng (Ba mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Em T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.436.000 đồng theo biên lai số 0009758, ngày 03/12/2025 tại Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên toà nhưng có đại diện tham gia có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận